

Số: /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo**

1. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Phụ lục ban hành

kèm theo Quyết định này.

## 2. Cơ chế quản lý thu, chi

a) Mức thu quy định tại Quyết định này là mức thu tối đa. Các cơ sở giáo dục căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của học sinh để xây dựng mức thu cụ thể sau khi thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh trên tinh thần tự nguyện, nhưng không vượt mức thu quy định tại Quyết định này. Các cơ sở giáo dục công lập xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ, chi đủ, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Trong quá trình thực hiện các khoản thu, chi phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch. Thực hiện công khai các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về thực hiện công khai trong lĩnh vực giáo dục để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.

c) Các khoản thu, chi phải có chứng từ đầy đủ theo quy định, được hạch toán vào hệ thống sổ sách kế toán, bảo đảm ghi nhận đầy đủ, chính xác các khoản thu, chi đối với từng hoạt động.

d) Các khoản thu được thu định kỳ hằng tháng; nếu cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

## Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
<b>I</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục</b>					
1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngoài giờ	Đồng/trẻ/giờ	8.000			
2	Dịch vụ ăn bán trú					
2.1	Ăn sáng (bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước, chất đốt và tiền công nấu ăn)	Đồng/học sinh/ngày	12.000			
2.2	Ăn bữa chính (bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước, chất đốt và tiền công nấu ăn)	Đồng/học sinh/ngày	40.000	40.000	45.000	45.000
3	Dịch vụ bán trú					
3.1	Dịch vụ bán trú năm đầu tiên (gồm dịch vụ chăm sóc; trang thiết bị phục vụ bán trú lần đầu)	Đồng /học sinh/tháng	215.000	215.000	215.000	215.000
3.2	Dịch vụ bán trú từ năm thứ hai (gồm dịch vụ chăm sóc; bổ sung trang thiết bị phục vụ bán trú)	Đồng /học sinh/tháng	169.000	169.000	169.000	169.000
<b>II</b>	<b>Dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục</b>					

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo (giáo viên là người Việt Nam)	Đồng /trẻ/tiết	10.000			
2	Hoạt động ngoại khóa (tham quan, trải nghiệm...)	Đồng/học sinh/hoạt động	500.000	500.000	500.000	500.000
3	Hoạt động giáo dục kỹ năng sống (Aerobic, võ cổ truyền, bơi lội, mỹ thuật, âm nhạc, toán tư duy, ...; 01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy)	Đồng/học sinh/tiết	10.000	10.000		
4	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ mầm non/học sinh tiểu học; dịch vụ dọn vệ sinh nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh trung học cơ sở/học sinh trung học phổ thông	Đồng/học sinh/tháng	38.000	38.000	10.000	10.000
5	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học trong công tác kiểm tra, đánh giá	Đồng/học sinh/năm học		Lớp 1, 2: 5.000; Lớp 3: 12.000; Lớp 4, 5: 24.000.	53.000	77.000